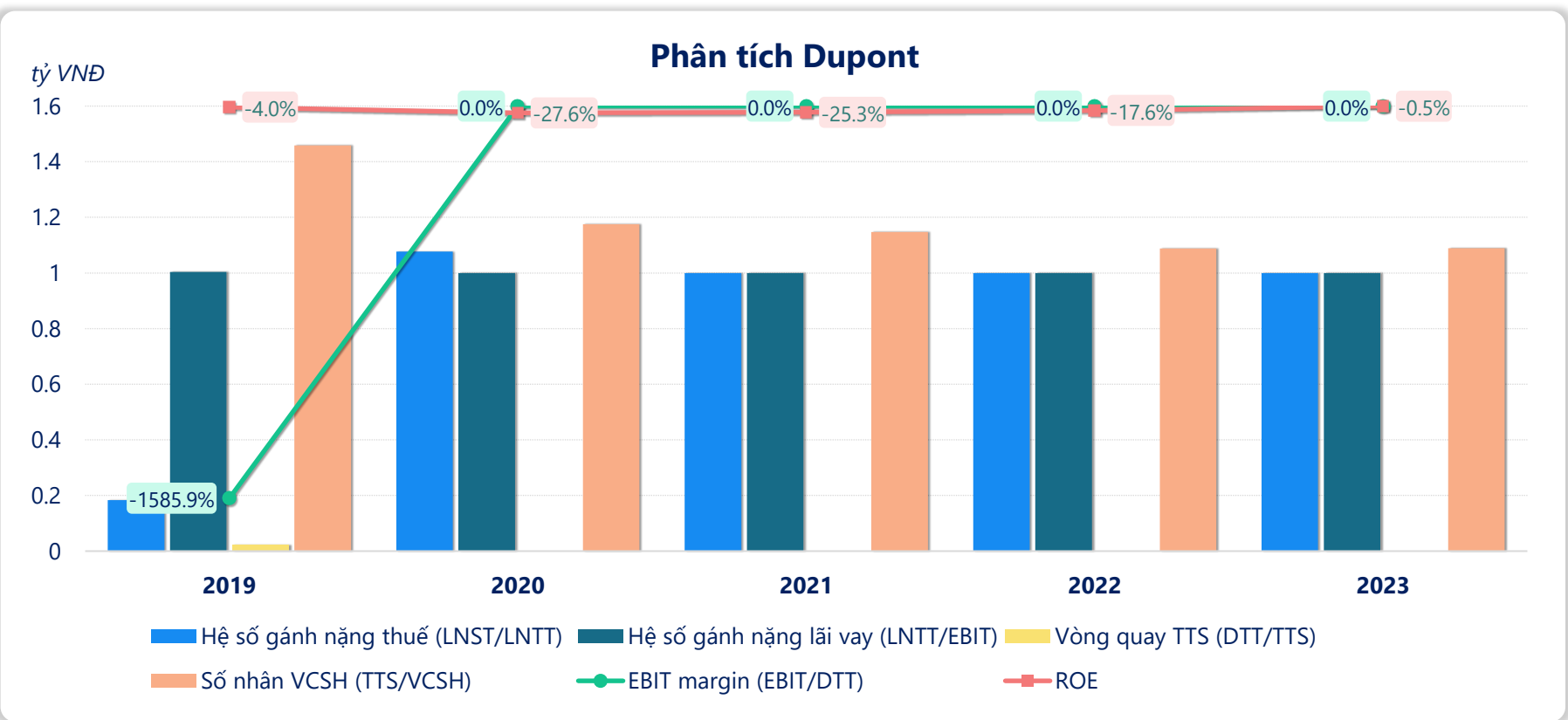
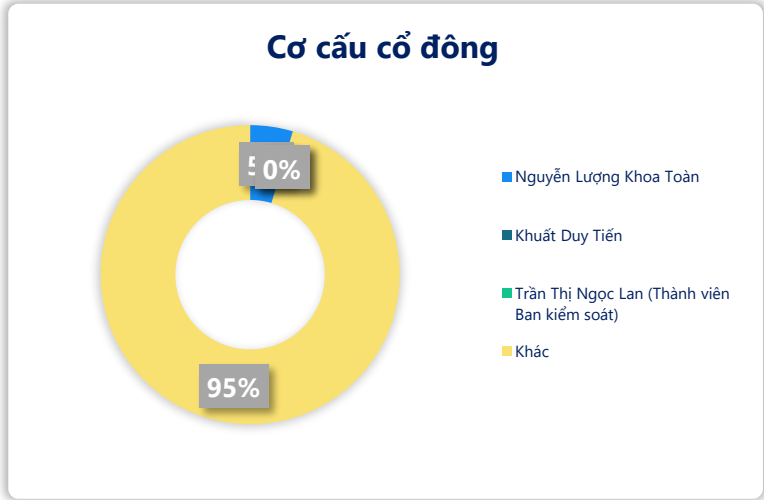


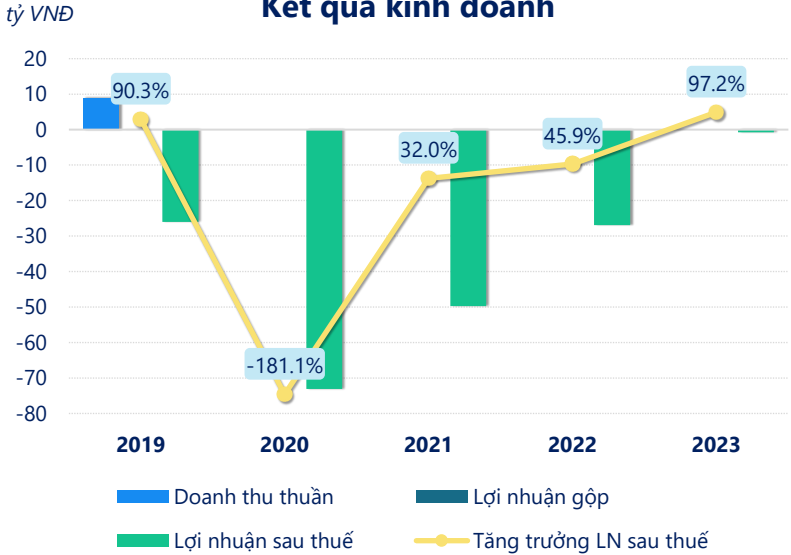
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,200 - 3,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		420
Số lượng CPLH (CP)		150,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,859,660
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		2.10
EPS		-30
P/E		-93.8

	YTD	1T	3T	6T
VHG	7.7%	3.7%	3.7%	-15.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

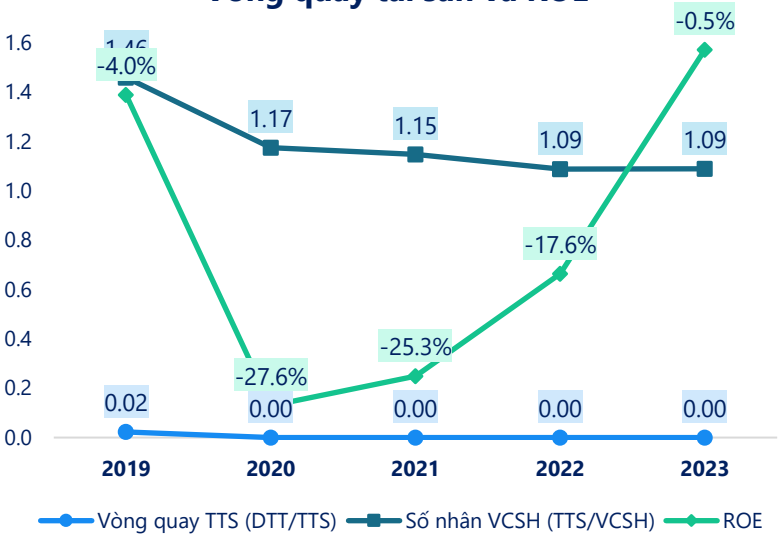


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.46%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.51**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

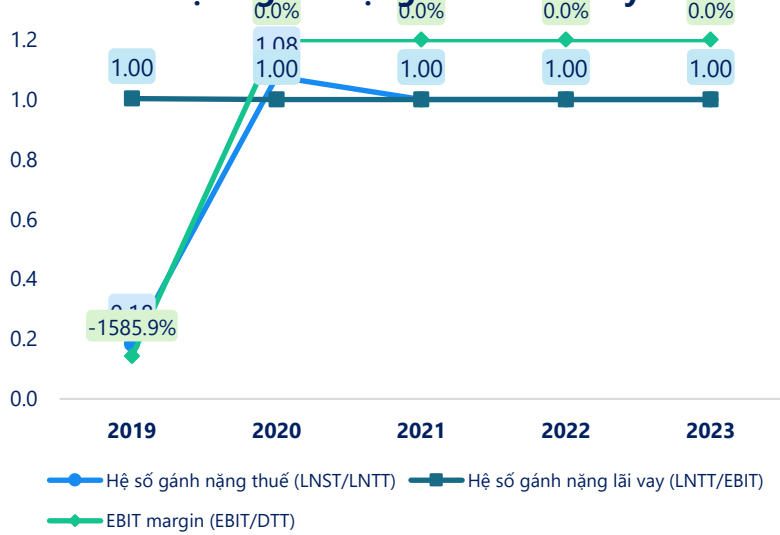
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VHF** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.5%** đạt **658.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.9%** đạt **8.23** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.57%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

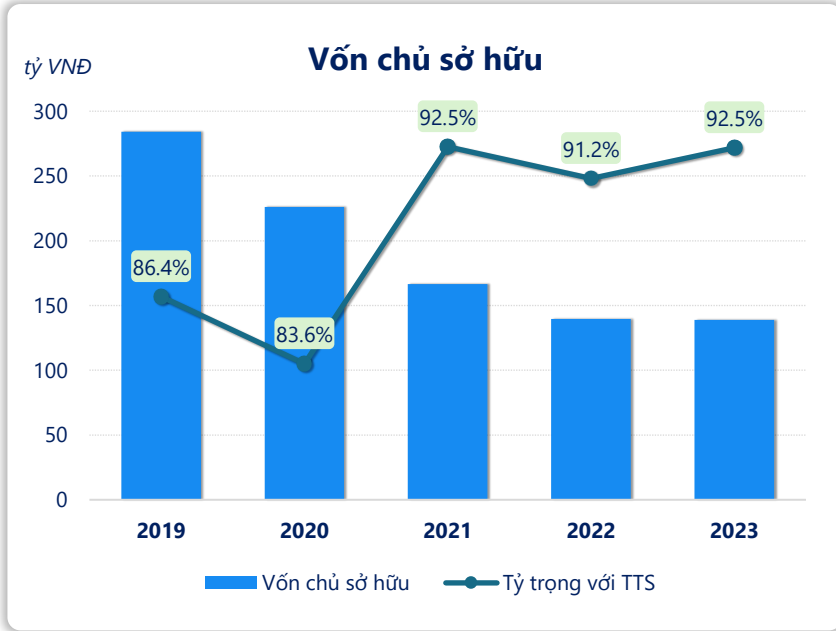
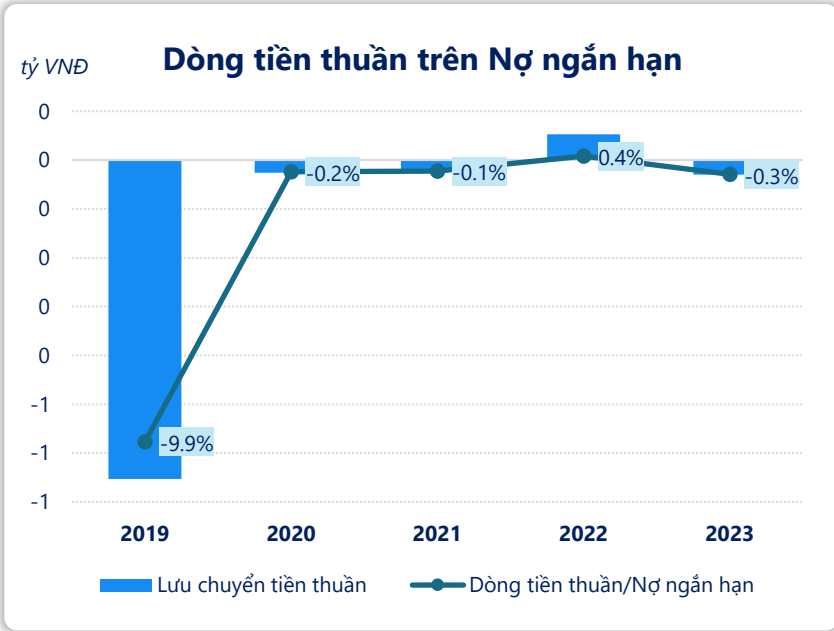
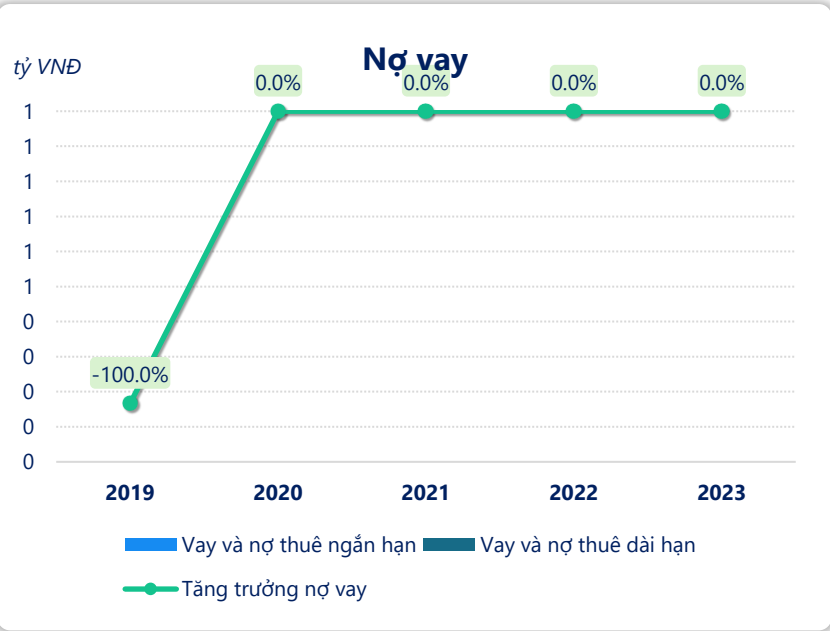
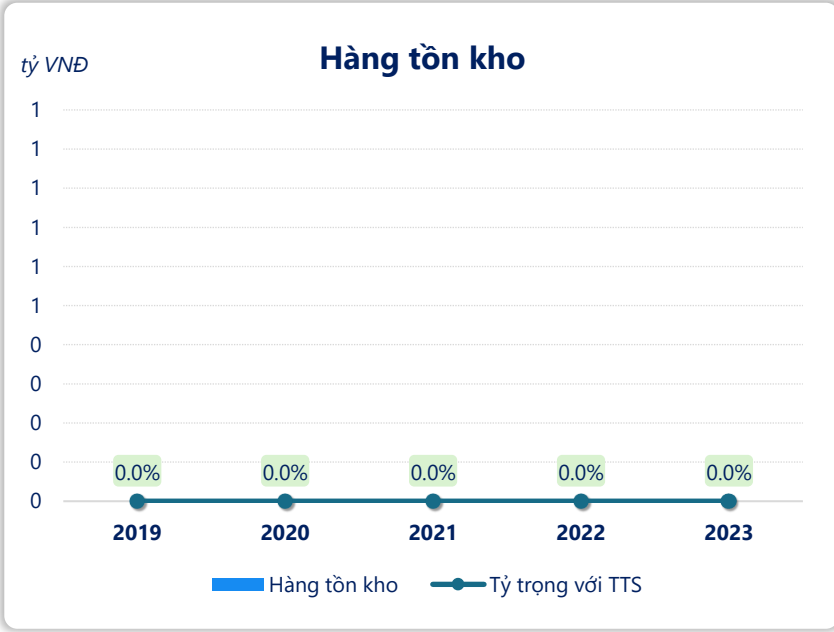
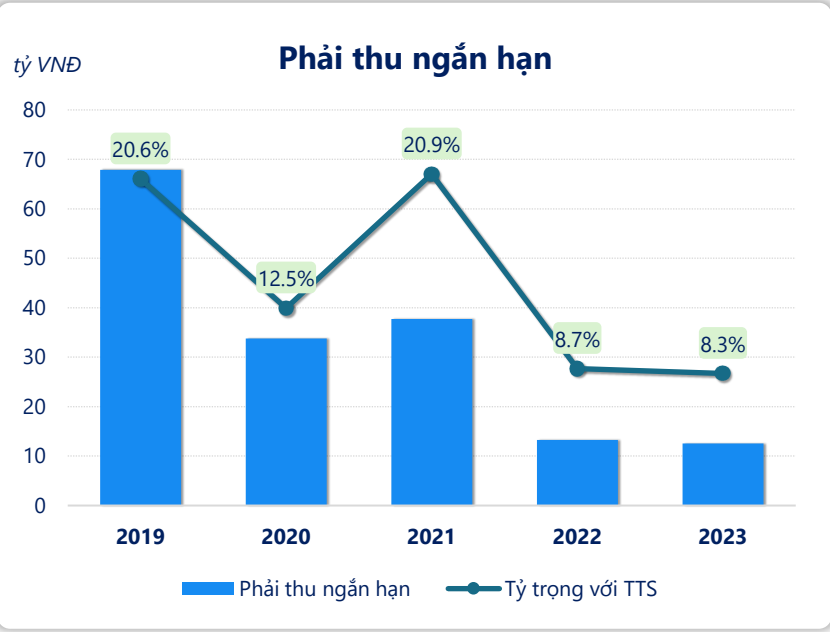
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.98**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	147	153	-4.3%
Tài sản ngắn hạn	9.60	13.6	-29.5%
Tiền và tương đương tiền	0.04	0.07	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	0.09	-27.6%
Phải thu ngắn hạn	9.24	13.3	-30.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.21	24.3%
Tài sản dài hạn	137	140	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	137	140	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.3	13.4	-16.1%
Nợ ngắn hạn	11.3	13.4	-16.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.81	0.81	0.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	135	140	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	135	140	-3.2%
Vốn điều lệ	1,500	1,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8.91	0	0	0	0
Giá vốn hàng bán	8.82	0	0	0	0
Lợi nhuận gộp	0.09	0	0	0	0
Doanh thu HĐTC	2.47	0.00	0.00	0.00	0
Chi phí TC	131	0.00	37.5	2.56	2.20
Chi phí lãi vay	0.45	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	-19.0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.7	40.5	12.2	24.3	0.70
LN thuần từ HĐKD	-142	-59.5	-49.7	-26.9	-2.90
Lợi nhuận khác	0.00	-8.40	-0.01	0.00	2.16
LN trước thuế	-142	-67.9	-49.7	-26.9	-0.74
Lợi nhuận sau thuế	-26.0	-73.1	-49.7	-26.9	-0.74
LNST của CĐ cty mẹ	-10.7	-70.4	-49.7	-26.9	-0.74

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.8	-0.03	-1.32	-1.08	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.0	0.00	1.30	1.13	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.85	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.72	0.07	0.04	0.02	0.07
Lưu chuyển tiền thuần	-0.65	-0.03	-0.02	0.05	-0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.07	0.04	0.02	0.07	0.04